DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: 3261 ***/QĐ – VPCNCLQG ngày*** 18 ***tháng 11 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/of BoA Director)***

Tên phòng thí nghiệm:	**Trung tâm Quốc gia về an toàn vệ sinh lao động**
Laboratory:	***National Center for Occupational Safety & Health***
Tổ chức/Cơ quan chủ quản:	**Cục việc làm**
Organization:	***Department of employment***
Số hiệu/ *Code:*	**VILAS 1499**
Chuẩn mực công nhận *Accreditation criteria*	**ISO/IEC 17025:2017**
Lĩnh vực:	**Hóa**
Field:	***Chemical***
Người quản lý:	**Nguyễn Thanh Tùng**
Laboratory manager:	***Nguyen Thanh Tung***
Hiệu lực công nhận *Period of Validation:*	***Từ ngày*** 18 ***/11/2025 đến ngày 01/06/2026***
Địa chỉ: *Address*:	**tầng 3, tòa nhà Bộ Nội vụ, 37 Nguyễn Bỉnh Khiêm, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội** ***3rd Floor, Ministry of Home Affairs Building, 37 Nguyen Binh Khiem Street, Hai Ba Trung Ward, Hanoi.***
Địa điểm: *Location:*	**tầng 3, tòa nhà Bộ Nội vụ, 37 Nguyễn Bỉnh Khiêm, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội** ***3rd Floor, Ministry of Home Affairs Building, 37 Nguyen Binh Khiem Street, Hai Ba Trung Ward, Hanoi.***
Điện thoại/ *Tel*:	**0243.7349978**
Email:	**trungtamqgatvsld@gmail.com**
Website:	**huanluyenantoan.gov.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1499

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**
Field of testing: ***Chemical***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử *Materials or products tested*	Tên phương pháp thử cụ thể *The Name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test methods*
1.	**Môi trường lao động** ***Labor environment***	Đo nhiệt độ[x] *Measurement of Temperature*	Đến/*to*: 50^0C	TCVN 5508: 2009
2.		Đo độ ẩm[x] *Measurement of Humidity*	(10~90)%RH	TCVN 5508: 2009
3.		Đo tốc độ chuyển động của không khí[x] *Measurement of Air velocity*	(0,1~ 4,0) m/s	TCVN 5508: 2009
4.		Đo độ rọi hay độ chiếu sáng[x] *Measurement of Illuminance*	Đến/*to*: 10.000 lux	TCVN 5176: 1990
5.		Xác định mức tiếp xúc tiếng ồn[x] *Determination of Noise exposure*	(30~130) dB	TCVN 9799: 2013
6.		Xác định Điện từ trường tần số công nghiệp[x] *Measurement of Industrial frequency electromagnetic fields*	(50~60) Hz (0,1V/m ~30 kV/m) (0,1mA/m ~5000A/m)	QCVN 25:2016/BYT
7.	**Vật việu hấp phụ** ***Chacoal tube***	Xác định hàm lượng Benzen Phương pháp GC/FID *Determination of Benzene content GC/FID method*	10 µg/mẫu/ *sample*	QCVN 03:2019 /BYT-Phụ lục 9
8.		Xác định hàm lượng Toluen Phương pháp GC/FID *Determination of Toluene content GC/FID method*	20 µg/mẫu/ *sample*	QCVN 03:2019 /BYT-Phụ lục 45
9.		Xác định hàm lượng Xylen Phương pháp GC/FID *Determination of Xylene content GC/FID method*	20 µg/mẫu/ *sample*	QCVN 03:2019 /BYT-Phụ lục 49
10.		Xác định hàm lượng n-Hexan Phương pháp GC/FID *Determination of n-Hexane content GC/FID method*	20 µg/mẫu/ *sample*	QCVN 03:2019 /BYT-Phụ lục 28
11.		Xác định hàm lượng Etyl axetat Phương pháp GC/FID *Determination of Ethyl acetate content GC/FID method*	20 µg/mẫu/ *sample*	NIOSH 1457:1994
12.		Xác định hàm lượng n Butyl axetat Phương pháp GC/FID *Determination of n Butyl acetate content GC/FID method*	20 µg/mẫu/ *sample*	NIOSH 1450:2003

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử *Materials or products tested*	Tên phương pháp thử cụ thể *The Name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test methods*
13.	**Vật việu hấp phụ** ***Chacoal tube***	Xác định hàm lượng Etyl benzen Phương pháp GC/FID *Determination of Ethyl benzene content* *GC/FID method*	20 µg/mẫu/ *sample*	NIOSH 1501:2003
14.		Xác định hàm lượng Methanol Phương pháp GC/FID *Determination of Methanol content* *GC/FID method*	20 µg/mẫu/ *sample*	QCVN 03:2019 /BYT-Phụ lục 33
15.		Xác định hàm lượng Ethanol Phương pháp GC/FID *Determination of Ethanol content* *GC/FID method*	20 µg/mẫu/ *sample*	QCVN 03:2019 /BYT-Phụ lục 25
16.		Xác định hàm lượng Aceton Phương pháp GC/FID *Determination of Acetone content* *GC/FID method*	10 µg/mẫu/ *sample*	QCVN 03:2019 /BYT-Phụ lục 1
17.		Xác định hàm lượng Butanone Phương pháp GC/FID *Determination of Butanone content* *GC/FID method*	20 µg/mẫu/ *sample*	NIOSH 2500:1996
18.		Xác định hàm lượng n-Butanol Phương pháp GC/FID *Determination of n-Butanol content* *GC/FID method*	20 µg/mẫu/ *sample*	QCVN 03:2019 /BYT-Phụ lục 10
19.	**Dung dịch hấp thụ môi trường lao động (nước cất 2 lần)** ***Labor environmental absorbing solution (Double-distilled water)***	Xác định hàm lượng HCl Phương pháp so độ đục *Determination of hydrochloric acid content* *Turbidimetry method*	12 µg/mẫu/ *sample*	(b) NCOSH-HD PP-19: 2025
20.	**Dung dịch hấp thụ không khí (NaOH)** ***Air absorbing solution (NaOH)***	Xác định hàm lượng H_2SO_4 Phương pháp so độ đục *Determination of sulfuric acid content* *Turbidimetry method*	4 µg/mẫu/ *sample*	(b) NCOSH-HD PP-20: 2025

Chú thích/*Note*:

- NIOSH: National Institute of Occupational Safety and Health.
- QCVN: Qui chuẩn Việt Nam
- TCVN: tiêu chuẩn Việt Nam
- x: phép đo tại hiện trường/*onsite tests*
- b: phép thử mở rộng 11/2025/ *Extend tests at Nov. 2025*

Trường hợp Trung tâm Quốc gia về an toàn vệ sinh lao động - Cục việc làm) cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa thì Trung tâm Quốc gia về an toàn vệ sinh lao động - Cục việc làm phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the National Center for Occupational Safety & Health - Department of employment that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*